

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 14-01-2021

“V/v tranh chấp chia tài sản sau khi
ly hôn và tranh chấp đòi lại tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Trang.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Văn Ân.

2. Bà Trần Ngọc Diệu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Như Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Duyên Em – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 204/2020/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2020 về “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn và tranh chấp đòi lại tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 243/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1975.

Địa chỉ: khu phố B, phường C, thành phố T, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Anh Trần Văn T, sinh năm 1971.

Địa chỉ: ấp P, xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị Kim D, sinh năm 1955.

Địa chỉ: khu phố B, phường C, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa sơ thẩm, chị N, bà D có mặt, anh T vắng mặt.

NỘI D V U Á N:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 12/5/2020, đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 28/12/2020, bản khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị N trình bày:

Chị và anh Trần Văn T sống chung nhau năm 1994, đến năm 2006 đã ly hôn theo bản án 06/2006/HNST ngày 15/12/2006 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm. Khi ly hôn, chị và anh T không có tranh chấp về tài sản chung. Thời gian còn là vợ chồng, năm 1999, chị và anh T có mua của ông Nguyễn Văn Hùng phần đất thửa số 9, tờ bản đồ số 11, diện tích 762,9m², tọa lạc tại ấp 4, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre với giá 17 chỉ vàng 24K loại vàng 98%. Lúc đó, người đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang thế chấp thửa đất cho Ngân hàng để vay tiền nên chưa làm thủ tục chuyển nhượng được. Đến năm 2019, sau đó, chị hoàn thành thủ tục và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 04/12/2019. Do đây là tài sản chung của chị và anh T nên được cấp 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị và anh T, hiện chị đang giữ cả hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này. Toàn bộ chi phí làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do chị bỏ ra nhưng chị không yêu cầu anh T trả lại. Sau khi ly hôn, anh T quản lý, sử dụng phần đất này và cất 01 căn nhà bằng tiền riêng của anh T trị giá khoảng 40.000.000 đồng. Nhiều lần chị muốn thỏa thuận về việc chia tài sản chung nhưng anh T không đồng ý nên chị khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo đơn khởi kiện, chị đồng ý hoàn lại cho anh T $\frac{1}{2}$ giá trị thửa đất là 250.000.000 đồng và giá trị căn nhà là 40.000.000 đồng để chị được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất và nhà trên đất. Tuy nhiên, nay chị thay đổi yêu cầu khởi kiện, chị yêu cầu anh T trả cho chị $\frac{1}{2}$ giá trị đất theo biên bản định giá và đồng ý để anh T sử dụng toàn bộ thửa đất. Chị không tranh chấp tài sản trên đất. Chị yêu cầu Tòa án sử dụng trích lục bản đồ địa chính của thửa đất để giải quyết vụ án và đồng ý với kết quả định giá đất, không yêu cầu thu thập chứng cứ, xác minh gì thêm, không yêu cầu đưa thêm người tham gia tố tụng.

Lúc mua phần đất nêu trên thì chị và anh T có mượn của mẹ ruột chị là bà Nguyễn Thị Kim D 8,5 chỉ vàng 24K loại vàng 98% để trả cho ông Hùng. Chị yêu cầu chia đôi nợ, chị và anh T mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà D 4,25 chỉ vàng 24K loại vàng 98%.

Tại biên bản ghi lời khai, biên bản hòa giải, bị đơn là anh Trần Văn T trình bày:

Anh thống nhất với trình bày của chị N về thời gian chung sống, ly hôn. Anh thừa nhận lúc còn sống chung, anh và chị N có tạo lập được tài sản chung là phần đất diện tích 762,9m², thửa số 9, tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại ấp 4, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre do anh và chị N đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện anh đang quản lý sử dụng đất nhưng chị N giữ cả hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Anh có cất 01 căn nhà trên đất để sinh sống bằng tiền riêng của anh nên anh không đồng ý giao nhà, đất để nhận tiền do hiện nay anh không còn nơi nào để sinh sống. Anh muốn ở trên phần đất này nhưng không có tiền để trả tiền giá trị đất cho chị N. Trước đây, khi mua đất, anh có mượn của bà Nguyễn Thị Kim D 5.000.000 đồng nhưng anh đã trả xong. Việc chị N cho rằng anh và chị N có mượn của bà Nguyễn Thị Kim D 8,5 chỉ vàng 24K để mua đất là không có. Về việc chị N yêu cầu chia tài sản chung thì anh yêu cầu Tòa án

giải quyết theo quy định pháp luật. Nếu được chia phần nào thì sau này anh cũng để lại cho con.

Tại đơn yêu cầu, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Kim D trình bày:

Lúc vợ chồng chị N, anh T mua đất thì bà có cho chị N, anh T mượn 8,5 chỉ vàng 24K loại vàng 98% để trả cho người bán đất là ông Nguyễn Văn Hùng. Cho đến nay, chị N, anh T chưa trả vàng cho bà. Theo đơn khởi kiện, bà yêu cầu chị N, anh T có trách nhiệm liên đới trả vàng nhưng do chị N và anh T đã ly hôn nên nay bà yêu cầu chị N, anh T mỗi người phải trả cho bà 4,25 chỉ vàng 24K loại vàng 98%.

Bà không yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ, xác minh gì thêm, không yêu cầu đưa thêm người tham gia tố tụng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phát biểu ý kiến về tố tụng và về nội dung:

Về tố tụng:

Trong thời gian chuẩn bị xét xử Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Chị N thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh T chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự là không tham gia đầy đủ các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Bà D thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Căn cứ theo quy định tại điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của chị N.

Anh T được toàn quyền quản lý sử dụng phần đất diện tích 762,9m² thuộc thửa số 9, tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại ấp 4, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Buộc anh T có trách nhiệm T toán $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất cho chị N số tiền là 183.096.000 đồng.

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh T cho phù hợp với án tuyên sau khi thực hiện xong nghĩa vụ T toán giá trị quyền sử dụng đất.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà D.

Buộc chị N có trách nhiệm trả cho bà D 4,25 chỉ vàng 24K loại vàng 98%.

Buộc anh T có trách nhiệm trả cho bà D 4,25 chỉ vàng 24K loại vàng 98%.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Chị Nguyễn Thị N có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre giải quyết chia tài sản sau khi ly hôn với anh Trần Văn T; bà Nguyễn Thị Kim D khởi kiện yêu cầu đòi lại tài sản đối với chị Nguyễn Thị N và anh Trần Văn T. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Anh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh T.

Trong quá trình giải quyết vụ án, theo yêu cầu của chị N, Tòa án đã tiến hành đo đạc, định giá phần đất tranh chấp nhưng anh T vắng mặt và khóa cửa rào nên không thể đo đạc được, chỉ định giá đất. Chị N yêu cầu Tòa án sử dụng trích lục bản đồ địa chính để giải quyết nên Tòa án căn cứ vào trích lục bản đồ địa chính thửa đất đang tranh chấp để giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

[2] Về yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn:

Quá trình chị N và anh T chung sống với nhau, năm 1999, anh, chị có nhận chuyển nhượng thửa đất số 9, tờ bản đồ số 11 diện tích 762,9m², tọa lạc ấp 4 (nay là ấp P), xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre. Theo bản án 06/2006/HNST ngày 15/12/2006 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, khi ly hôn, chị N và anh T không có tranh chấp về tài sản chung. Sau khi ly hôn, do không thỏa thuận được với nhau về tài sản chung nên chị N khởi kiện tranh chấp với anh T.

Phần đất nêu trên theo chị N cho rằng chị và anh T mua của ông Nguyễn Văn Hùng nhưng do trước đây ông Hùng mua của bà Trần Thị N (em vợ của ông Hùng), trước đó, bà Trần Thị N mua từ bà Phạm Thị Ớt, việc mua bán làm giấy viết tay, chưa ai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến khi chị và anh T mua lại của ông Hùng thì cũng làm giấy viết tay. Tuy nhiên, đến năm 2019, chị muốn xác lập quyền sử dụng đất về mặt pháp lý nên đã yêu cầu bà Ớt làm thủ tục hợp lệ cho chị và anh T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã thực hiện xong. Qua xác minh, bà Trần Thị N, ông Nguyễn Văn Hùng, bà Phạm Thị Ớt (cùng cư trú tại ấp P, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre) đều trình bày sự việc đúng như lời chị N khai. Hơn nữa, anh T cũng thừa nhận phần đất có diện tích 762,9m² thuộc thửa đất số 09, tờ bản đồ 11 tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre là tài sản chung của chị N và anh T nên chị N yêu cầu anh T chia phần đất này là có cơ sở xem xét chấp nhận. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT 778204, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CS 04426 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp vào ngày 04/12/2019 cho chị N và anh T đồng sử dụng. Tuy nhiên, chị N chỉ giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn anh T thì cất nhà ở trên đất và quản lý, sử

dụng đất từ sau khi ly hôn cho đến nay, anh T cho rằng anh không có chỗ ở nào khác. Theo đơn khởi kiện, chị N yêu cầu nhận đất, chị trả cho anh T giá trị đất và nhà là không phù hợp vì bản thân chị cũng thừa nhận anh T không có chỗ ở nào khác, nhà trên đất của anh T và vào thời điểm định giá không định giá được căn nhà, chị đã đồng ý không tranh chấp, giá trị nhà chị đưa ra là 40.000.000 đồng cũng không có căn cứ. Tuy nhiên, ngày 28/12/2020, chị N đã có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, chị đồng ý giao cho anh T được toàn quyền sử dụng đất, anh T phải trả cho chị $\frac{1}{2}$ giá trị đất. Chị không tranh chấp các tài sản trên đất. Hội đồng xét xử thấy yêu cầu này của chị N là phù hợp nên chấp nhận. Theo biên bản định giá thì giá đất thị trường là 480.000 đồng/m², giá trị thửa đất là 762,9m² x 480.000 đồng/m² = 366.192.000 đồng. Giao cho anh T được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất và anh T phải trả cho chị N $\frac{1}{2}$ giá trị thửa đất số tiền là 183.096.000 đồng.

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh T phù hợp như án tuyên sau khi anh T thực hiện xong nghĩa vụ trả tiền cho chị N.

[3] Về yêu cầu đòi lại tài sản:

Bà D cho rằng lúc vợ chồng chị N, anh T mua đất thì bà có cho mượn 8,5 chỉ vàng 24K loại vàng 98% để trả cho ông Nguyễn Văn Hùng. Cho đến nay, anh T và chị N vẫn chưa trả vàng cho bà nên bà yêu cầu anh T, chị N có trách nhiệm trả số vàng này cho bà.

Về vấn đề này, cả chị N và người bán đất cho chị N, anh T là ông Nguyễn Văn Hùng (là người trực tiếp nhận vàng từ chị N, anh T) đã xác nhận có việc chị N, anh T mượn của bà D 8,5 chỉ vàng 24K loại vàng 98% để trả cho ông Hùng. Hiện nay, chị N thừa nhận chị và anh T chưa trả cho bà D số vàng này nên bà D khởi kiện yêu cầu chị N, anh T trả vàng là có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên, do chị N, anh T đã không còn là vợ chồng, tài sản chung đã được chia trong vụ án này nên để đảm bảo việc giải quyết vụ án triệt để, đảm bảo việc thi hành án thì không buộc liên đới trả mà cần buộc chị N, anh T mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà D 4,25 chỉ vàng 24K loại vàng 98%. Vì vậy, việc bà D yêu cầu chị N, anh T mỗi người trả cho bà 4,25 chỉ vàng 24K loại vàng 98% là có căn cứ nên chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Giá vàng 24K loại vàng 98% vào ngày xét xử (14/01/2021) là 5.400.000 đồng/chỉ, được sử dụng làm cơ sở tính án phí.

Chị N phải chịu án phí trên giá trị đất được hưởng là 183.096.000 đồng và giá trị số vàng phải trả là 22.950.000 đồng, số tiền án phí được tính là: (183.096.000 đồng + 22.950.000 đồng) x 5% = 10.302.300 đồng.

Anh T phải chịu án phí trên giá trị đất được hưởng là 183.096.000 đồng và giá trị số vàng phải trả là 22.950.000 đồng, số tiền án phí được tính là: (183.096.000 đồng + 22.950.000 đồng) x 5% = 10.302.300 đồng.

Bà D không phải chịu án phí.

[5] Về chi phí tố tụng khác:

Anh T phải chịu số tiền chi phí thu thập chứng cứ là 1.180.000 đồng. Do chị N đã nộp tạm ứng nên anh T có nghĩa vụ trả lại cho chị N số tiền 1.180.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị N về việc yêu cầu anh Trần Văn T chia tài sản chung là thửa đất số 9, tờ bản đồ số 11, diện tích 762,9m², mục đích sử dụng đất: đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp P (ấp 4), xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Anh Trần Văn T được toàn quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 9, tờ bản đồ số 11, diện tích 762,9m², mục đích sử dụng đất: đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp P (ấp 4), xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Buộc anh Trần Văn T trả cho chị Nguyễn Thị N số tiền 183.096.000đ (một trăm tám mươi ba triệu không trăm chín mươi sáu nghìn đồng).

(Phần đất nêu trên có tứ cận và các thông tin khác theo trích lục bản đồ địa chính kèm theo bản án).

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Trần Văn T phù hợp như án tuyên sau khi anh Trần Văn T thực hiện xong nghĩa vụ trả tiền cho chị Nguyễn Thị N.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Kim D về việc đòi lại tài sản là 8,5 chỉ vàng 24K loại vàng 98%.

Buộc anh Trần Văn T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Kim D 4,25 chỉ vàng 24k loại vàng 98%.

Buộc chị Nguyễn Thị N có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Kim D 4,25 chỉ vàng 24k loại vàng 98%.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị N phải chịu 10.302.300đ (mười triệu ba trăm lẻ hai nghìn ba trăm đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.250.000đ (bảy triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000365 ngày 01/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm. Chị N còn phải tiếp tục nộp 3.052.300đ (ba triệu không trăm năm mươi hai nghìn ba trăm đồng), nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm.

Anh Trần Văn T phải chịu 10.302.300đ (mười triệu ba trăm lẻ hai nghìn ba trăm đồng), nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm.

- Về chi phí tố tụng khác:

Anh Trần Văn T phải chịu số tiền chi phí thu thập chứng cứ là 1.180.000đ (một triệu một trăm tám mươi nghìn đồng). Do chị Nguyễn Thị N đã nộp tạm ứng 1.180.000đ (một triệu một trăm tám mươi nghìn đồng) nên anh Trần Văn T có nghĩa vụ phải trả lại cho chị Nguyễn Thị N số tiền 1.180.000đ (một triệu một trăm tám mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Phạm Thị Thu Trang